



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (Từ ngày 04/5/2018)
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch (Trước ngày 04/5/2018)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/4/2018)
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành (Trước ngày 01/4/2018)
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành (Từ ngày 01/4/2018)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành (Trước ngày 01/4/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Số: 12/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 04/3/2019, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		670.287.491.450	514.397.698.393
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.564.514.163	98.905.203.423
1. Tiền	111	5	4.064.514.163	15.877.238.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.500.000.000	83.027.964.846
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		148.097.767.123	67.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	148.097.767.123	67.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.620.793.400	148.522.540.726
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	94.210.325.261	83.385.450.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.294.186.749	52.796.511.558
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	4.000.000.000	5.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	13.408.469.403	12.457.755.702
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.292.188.013)	(5.617.177.044)
IV- Hàng tồn kho	140		367.716.185.852	176.693.517.336
1. Hàng tồn kho	141	11.1	375.189.107.532	181.417.063.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(7.472.921.680)	(4.723.546.372)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.288.230.912	23.276.436.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	110.000.000	640.157.212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.036.286.497	22.144.896.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	1.141.944.415	491.383.132
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.024.424.252.825	1.059.754.037.712
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.418.232.223	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	1.418.232.223	-
II- Tài sản cố định	220		721.633.704.005	713.254.435.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	700.962.164.544	700.280.805.184
- Nguyên giá	222		1.064.099.126.053	986.210.458.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.136.961.509)	(285.929.653.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	8.002.574.037	-
- Nguyên giá	225		8.068.221.050	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(65.647.013)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	12.668.965.424	12.973.629.923
- Nguyên giá	228		14.480.795.904	14.600.533.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.811.830.480)	(1.626.903.268)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		231.818.181	13.693.533.035
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	231.818.181	13.693.533.035
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		175.821.531.655	194.710.786.680
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	175.154.891.751	173.277.391.751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	26.905.703.370	26.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	44.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(50.239.063.466)	(49.472.308.441)
V- Tài sản dài hạn khác	260		125.318.966.761	138.095.282.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	125.318.966.761	138.095.282.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.694.711.744.275	1.574.151.736.105

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.276.556.476.455	1.305.368.293.291
I- Nợ ngắn hạn	310		795.835.551.017	693.582.451.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	91.207.145.566	75.192.404.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.267.323.265	9.789.498.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	1.142.238.076	2.865.694.464
4. Phải trả người lao động	314		45.327.761.608	34.264.542.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.157.859.062	1.962.855.113
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	48.107.534.753	36.292.474.105
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	580.857.276.007	510.422.203.846
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.768.412.680	22.792.778.475
II- Nợ dài hạn	330		480.720.925.438	611.785.842.257
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		886.362.687	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	411.833.277.786	543.784.557.292
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	68.001.284.965	68.001.284.965
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418.155.267.820	268.783.442.814
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	418.155.267.820	268.783.442.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	29.845.397.317	24.304.128.673
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	43.840.347.319	36.941.790.957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.836.925.308	4.599.395.690
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.003.422.011	32.342.395.267
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.694.711.744.275	1.574.151.736.105

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.267.999.158.117		1.177.822.859.266	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.267.999.158.117		1.177.822.859.266	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.164.906.188.601		1.098.075.049.217	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.092.969.516		79.747.810.049	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	79.524.527.268		21.743.787.536	
7. Chi phí tài chính	22	28	62.785.993.612		41.338.335.512	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.894.603.592		36.739.025.270	
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	25.946.109.215		21.173.682.081	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	48.639.682.452		22.930.119.120	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		45.245.711.505		16.049.460.872	
11. Thu nhập khác	31	30	863.092.602		22.390.522.113	
12. Chi phí khác	32	31	824.298.331		240.729.135	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.794.271		22.149.792.978	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.284.505.776		38.199.253.850	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.281.083.765		5.856.858.583	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		37.003.422.011		32.342.395.267	

Tổng công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2018 Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.284.505.776	38.199.253.850
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14,15	66.255.777.183	43.481.911.858
- Các khoản dự phòng	03		2.191.141.302	(20.232.876.703)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.851.179.025)	(429.407.001)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(72.027.969.123)	(17.716.389.003)
- Chi phí lãi vay	06	28	39.894.603.592	36.739.025.270
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77.746.879.705	80.041.518.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.132.665.947	(32.136.627.574)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(193.772.043.824)	(43.558.822.024)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.911.506.309)	19.759.152.766
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.945.879.545	6.523.518.090
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.489.722.736)	(38.299.926.469)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(11.258.464.811)	(3.568.412.564)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	46.090.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.087.962.800)	(4.224.602.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(128.694.275.283)	(15.418.111.686)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(26.563.093.265)	(79.334.218.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	31	7.566.661.169	218.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(115.097.767.123)	(69.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.500.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.877.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.122.757.723	17.248.858.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.948.941.496)	(130.367.178.054)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.217.924.626.662	1.161.216.046.441
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.136.377.739.303)	(953.812.560.315)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.195.997.091)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.041.240.000)	(24.880.771.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		68.309.650.268	182.522.714.285
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(70.333.566.511)	36.737.424.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.905.203.423	62.173.812.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.122.749)	(6.033.788)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		28.564.514.163	98.905.203.423

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MÃ SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An		Giới thiệu sản phẩm
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, may Hà Nội tại Bắc Ninh	Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam may Hà Nội tại Nam Đàn	Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch may Hà Nội tại Hà Nam	Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
C Các công ty con		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	- Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
8 Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dệt may
3 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (23.150 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (23.240 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi tại kho bạc Nhà nước.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.5.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 31/12/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ các công ty: Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex là 585.000.000 VND, Công ty Cổ phần May Halotexco là 281.625.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan là 2.539.600.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là 2.595.112.500 VND và Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex là 153.210.000 VND. Trong năm, Công ty Cổ phần May Halotexco tăng vốn điều lệ bằng tiền, việc tăng vốn này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ các công ty: Công ty Cổ phần Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND, Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh là 1.250.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong năm, Tổng công ty nhận điều chuyển tài sản cố định từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex theo Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Năm 2018
(số năm)

Máy móc, thiết bị

05 - 10

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về khoản bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn; Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lãi vay vốn hóa trong năm là 77.645.543 VND.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng môi giới phải trả và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.17 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 04/5/2018.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức.
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm bao gồm khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích các năm trước và khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.23 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như trình bày tại thuyết minh 1.6 được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	304.030.196	340.607.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.760.483.967	15.536.631.555
Cộng	4.064.514.163	15.877.238.577

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	148.097.767.123	148.097.767.123	67.000.000.000	67.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	80.000.000.000	80.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	18.097.767.123	18.097.767.123	-	-
6.2 Phải thu về cho vay			31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn			4.000.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay			4.000.000.000	5.500.000.000
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>			4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>			-	1.500.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2018 01/01/2018
VND VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	175.154.891.751	(46.959.940.896)	128.194.950.855	173.277.391.751	(46.373.394.129)	126.903.997.622
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	26.905.703.370	(585.750.000)	26.319.953.370	26.905.703.370	(585.750.000)	26.319.953.370
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(2.693.372.570)	21.306.627.430	44.000.000.000	(2.513.164.312)	41.486.835.688

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58	75,58	33.600.000.000	26.653.336.785	-	26.653.336.785
Công ty CP May Halotexco	65,52	65,52	65,52	7.000.000.000	3.755.000.000	-	3.755.000.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(5.107.360.406)	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	5.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.274.397.285)	66.725.602.715
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	54,39	54,39	54,39	19.500.000.000	13.039.194.560	-	13.039.194.560
Công ty CP Dệt kim Vinatex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(7.328.183.205)	12.171.816.795

Cộng **219.600.000.000** **175.154.891.751** **(46.959.940.896)** **128.194.950.855**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2018****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	1.319.953.370
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25	31,25	80.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	-
Cộng				85.544.010.000	26.905.703.370	(585.750.000)	26.319.953.370

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác	24.000.000.000	(2.693.372.570)	21.306.627.430
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	(2.693.372.570)	3.306.627.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	(49.472.308.441)	(46.739.598.089)
Trích lập dự phòng	(766.755.025)	(2.787.387.069)
Hoàn nhập dự phòng	-	54.676.717
Số dư cuối năm	(50.239.063.466)	(49.472.308.441)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	94.210.325.261	83.385.450.510
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	29.206.142.822	15.316.731.176
<i>SUPREME INTERNATIONAL, LLC</i>	9.663.974.214	-
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	12.100.643.241	15.316.731.176
<i>GLOBTEK IPLIK SAN.VE TIC.LTD</i>	7.441.525.367	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	65.004.182.439	68.068.719.334

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1. Ngắn hạn	13.408.469.403	(3.017.184.175)	12.457.755.702	(3.150.517.175)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.978.391.185	-	1.402.348.822	-
Ký cược, ký quỹ	57.836.398	-	2.093.920.000	-
Tạm ứng	266.415.866	-	316.672.918	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.616.410.363	-	-	-
Phải thu khác	272.231.416	-	427.629.787	(133.333.000)
8.2 Dài hạn	1.418.232.223	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.418.232.223	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(5.617.177.044)	(5.893.958.394)
Trích lập dự phòng	(24.000.000)	(619.893.087)
Hoàn nhập dự phòng	1.215.656.031	896.674.437
Các khoản dự phòng đã sử dụng	133.333.000	-
Số dư cuối năm	(4.292.188.013)	(5.617.177.044)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.275.003.838)	(2.466.659.869)
- Phải thu khác	(3.017.184.175)	(3.150.517.175)

10. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.358.893.488	66.705.475	6.303.308.195	686.131.151
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.019.714.173	-	1.219.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.019.714.173</i>	<i>-</i>	<i>1.219.714.173</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	222.351.582	66.705.475	1.966.766.289	686.131.151

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	18.073.019.556	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	195.527.940.769	(3.448.459.243)	91.133.025.668	(3.757.737.546)
Công cụ, dụng cụ	408.330.415	-	730.707.645	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.273.282.075	-	22.006.284.034	-
Thành phẩm	134.544.635.547	(4.024.462.437)	67.547.046.361	(965.808.826)
Hàng hóa	1.361.899.170	-	-	-
Cộng	375.189.107.532	(7.472.921.680)	181.417.063.708	(4.723.546.372)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	(4.723.546.372)	(5.737.718.724)
Trích lập dự phòng	(7.472.921.680)	(4.723.546.372)
Hoàn nhập dự phòng	4.723.546.372	5.737.718.724
Số dư cuối năm	(7.472.921.680)	(4.723.546.372)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	110.000.000	640.157.212
Thuê văn phòng	110.000.000	110.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	530.157.212
12.2 Dài hạn	125.318.966.761	138.095.282.890
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	37.627.500.000	41.373.636.365
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	81.144.819.868	83.294.351.469
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.546.646.893	13.427.295.056

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc, thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	8.068.221.050	8.068.221.050
Thuê tài chính trong năm	8.068.221.050	8.068.221.050
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	8.068.221.050	8.068.221.050
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	65.647.013	65.647.013
Khấu hao trong năm	65.647.013	65.647.013
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	65.647.013	65.647.013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	8.002.574.037	8.002.574.037

Giá trị tài sản cho thuê	: 8.068.221.050 VND.
Lãi suất vay	: 8,53%/năm.
Thời hạn vay	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 469.890.400 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 56.386.848 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	325.694.958.233	643.701.279.530	15.319.414.898	1.494.805.738	986.210.458.399
Tăng trong năm	49.983.848.832	49.784.463.380	5.069.701.176	38.526.363	104.876.539.751
Mua sắm	156.395.000	3.995.506.595	4.308.800.000	38.526.363	8.499.227.958
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.487.312.959	20.957.416.885	12.629.267	-	23.457.359.111
Nhận điều chuyển từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	47.340.140.873	24.831.539.900	748.271.909	-	72.919.952.682
Giảm trong năm	885.500.000	25.074.875.614	64.429.935	963.066.548	26.987.872.097
Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	18.259.201.456	64.429.935	963.066.548	20.172.197.939
Giảm khác (*)	-	6.815.674.158	-	-	6.815.674.158
Số cuối năm	374.793.307.065	668.410.867.296	20.324.686.139	570.265.553	1.064.099.126.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	50.057.304.992	223.413.148.728	11.175.052.155	1.284.147.340	285.929.653.215
Tăng trong năm	21.881.284.122	71.749.768.464	2.172.701.546	114.527.923	95.918.282.055
Khấu hao trong năm	13.421.209.421	50.925.298.690	1.424.429.637	114.527.923	65.885.465.671
Nhận điều chuyển từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	8.460.074.701	20.824.469.774	748.271.909	-	30.032.816.384
Giảm trong năm	433.262.499	17.250.214.779	64.429.935	963.066.548	18.710.973.761
Thanh lý, nhượng bán	433.262.499	11.073.946.825	64.429.935	963.066.548	12.534.705.807
Giảm khác (*)	-	6.176.267.954	-	-	6.176.267.954
Số cuối năm	71.505.326.615	277.912.702.413	13.283.323.766	435.608.715	363.136.961.509
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	275.637.653.241	420.288.130.802	4.144.362.743	210.658.398	700.280.805.184
Số cuối năm	303.287.980.450	390.498.164.883	7.041.362.373	134.656.838	700.962.164.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

(*) Giảm khác trong năm là các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính được phân loại sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2018 là 57.285.886.578 VND (tại 01/01/2018 là 40.541.635.799 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 926.067.648.110 VND và 668.447.796.366 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
Tăng trong năm	-	161.564.443	161.564.443
Nhận điều chuyển	-	161.564.443	161.564.443
Giảm trong năm	-	281.301.730	281.301.730
Không sử dụng	-	281.301.730	281.301.730
Số cuối năm	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.345.601.538	281.301.730	1.626.903.268
Tăng trong năm	304.664.499	161.564.443	466.228.942
Khấu hao trong năm	304.664.499	-	304.664.499
Nhận điều chuyển	-	161.564.443	161.564.443
Giảm trong năm	-	281.301.730	281.301.730
Không sử dụng	-	281.301.730	281.301.730
Số cuối năm	1.650.266.037	161.564.443	1.811.830.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	12.973.629.923	-	12.973.629.923
Số cuối năm	12.668.965.424	-	12.668.965.424

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	13.693.533.035	288.152.810.260
Tăng trong năm	16.625.098.866	75.800.862.850
Giảm trong năm	30.086.813.720	350.260.140.075
Kết chuyển sang tài sản cố định	23.457.359.111	314.705.449.426
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	297.006.118	29.490.881.771
Kết chuyển giảm khác	6.332.448.491	6.063.808.878
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	231.818.181	13.693.533.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(*) Bao gồm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Dự án May Nam Đàn 2	-	151.626.928
Dự án Sợi Đồng Văn 1	-	13.541.906.107
Dự án May Nghi Lộc	231.818.181	-
Cộng	231.818.181	13.693.533.035

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	91.207.145.566	75.192.404.083
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	65.264.439.645	47.638.095.495
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	-	8.373.580.007
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	20.223.397.666	19.559.930.024
<i>NATAKA Corporate Private</i>	-	9.583.802.840
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	45.041.041.979	-
<i>CDI Cotton Distribution</i>	-	10.120.782.624
Phải trả cho các đối tượng khác	25.942.705.921	27.554.308.588

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	5.157.859.062	1.962.855.113
Lãi vay phải trả	686.215.801	281.334.945
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	2.298.746.285	-
Chi phí phải trả khác	2.172.896.976	1.681.520.168

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	69.150.584	9.872.743.759	9.284.348.358	657.545.985
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.548.109.551	1.548.109.551	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	31.327.868	31.327.868	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.313.464.811	8.281.083.765	11.258.464.811	(663.916.235)
Thuế thu nhập cá nhân	(8.304.063)	1.267.635.024	1.252.667.050	6.663.911
Thuế tài nguyên	-	2.012.800	2.012.800	-
Các loại thuế khác	-	598.278.895	598.278.895	-
Cộng	2.374.311.332	21.601.191.662	23.975.209.333	293.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Trong đó:

19.1 Phải nộp	2.865.694.464	1.142.238.076
19.2 Phải thu	491.383.132	1.141.944.415

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	48.107.534.753	36.292.474.105
Kinh phí công đoàn	6.338.116.989	4.103.359.637
Bảo hiểm xã hội	5.983.793	19.894.389
Bảo hiểm y tế	-	4.070.291
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.275.131
Cổ tức phải trả	34.608.014.010	25.149.254.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.655.419.961	1.512.620.647
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	5.500.000.000	5.500.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	580.857.276.007	510.422.203.846
Các khoản vay	579.108.096.564	510.422.203.846
Các khoản nợ thuê tài chính	1.749.179.443	-
21.2 Dài hạn	411.833.277.786	543.784.557.292
Các khoản vay	407.710.233.270	543.784.557.292
Các khoản nợ thuê tài chính	4.123.044.516	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn	510.422.203.846	510.422.203.846	1.240.154.447.142	1.169.719.374.981	580.857.276.007	580.857.276.007
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi 112.181.212.910	112.181.212.910	112.181.212.910	310.258.687.618	351.262.960.061	71.176.940.467	71.176.940.467
nhánh Hai Bà Trưng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - 304.367.725.308	304.367.725.308	304.367.725.308	369.215.332.971	511.685.183.746	161.897.874.533	161.897.874.533
Chi nhánh Sở Giao dịch						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	687.946.660	687.946.660	23.514.689.650	24.202.636.310	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hà Nội	20.116.841.171	20.116.841.171	168.773.437.238	119.114.022.503	69.776.255.906	69.776.255.906
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	97.408.171.582	2.800.000.000	94.608.171.582	94.608.171.582
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	238.610.830.422	86.214.583.628	152.396.246.794	152.396.246.794
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (USD)</i>						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	305.237.900	305.237.900	2.902.479.544	1.406.913.804	1.800.803.640	1.800.803.640
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.132.756.000	16.132.756.000	16.723.624.000	16.365.276.000	16.491.104.000	16.491.104.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	2.995.647.533	2.995.647.533	3.103.214.674	3.032.962.565	3.065.899.642	3.065.899.642
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</i>						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12.740.036.364	12.740.036.364	-	12.740.036.364	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Nợ thuê tài chính				
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-	1.749.179.443	-
Vay dài hạn	543.784.557.292	543.784.557.292	30.618.178.672	162.569.458.178
Vay dài hạn (USD)				
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.144.187.225	1.144.187.225	10.450.302.351	2.920.288.668
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	216.610.041.473	216.610.041.473	7.743.185.135	3.366.445.454
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	153.645.422.370	153.645.422.370	4.098.915.027	17.177.178.108
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình [4]	10.484.164.664	10.484.164.664	257.555.109	3.073.605.778
Vay dài hạn (VND)				
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	14.045.300.000	14.045.300.000	-	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	23.663.477.924	23.663.477.924	-	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam [5]	124.191.963.636	124.191.963.636	-	124.191.963.636
Nợ thuê tài chính				
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [6]	-	-	8.068.221.050	3.945.176.534
				4.123.044.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2018:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:**

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2018	: 4.938.000.000 VND.
Số phải trả năm 2019	: 3.292.000.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2018	: 9.107.300.000 VND.
Số phải trả năm 2019	: 2.142.800.000 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/03/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 31/12/2018	: 50.305,00 USD tương đương 1.169.591.250 VND.
Số phải trả năm 2019	: 13.420,00 USD tương đương 312.015.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[1d] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017**

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2018	: 400.232,83 USD tương đương 9.305.413.298 VND.
Số phải trả năm 2019	: 64.033,92 USD tương đương 1.488.788.640 VND.

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2018	: 9.508.897,64 USD tương đương 220.986.781.154 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 96 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV
Số dư tại ngày 31/12/2018 của 02 hợp đồng	: 6.758.100,83 USD tương đương 157.058.263.289 VND và 23.663.477.924 VND
Số phải trả năm 2019 của 02 hợp đồng	: 709.600,00 USD tương đương 16.491.104.000 VND và 2.460.000.000 VND.

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay	: 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 31/12/2018	: 461.083,06 USD tương đương 10.734.013.637 VND.
Số phải trả năm 2019	: 131.696,72 USD tương đương 3.065.899.642 VND.

[5] Khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam với 02 hợp đồng 04/HĐ-TĐDMVN-HNSM/SĐV ngày 29/12/2017, 05/HĐ-TĐDMVN-HNSM/MNĐ ngày 29/12/2017 cho vay vốn từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án đầu tư xây dựng tại Hà Nam và Nghệ An đã được thanh lý ngày 26/01/2018 và chuyển sang Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo Công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính.

[6] Hợp đồng cho thuê tài chính số C181027912 ngày 18/12/2018 giữa Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội:

Giá trị tài sản cho thuê	: 8.068.221.050 VND.
Lãi suất vay	: 8,53%/năm.
Thời hạn vay	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 469.890.400 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 56.386.848 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2018 VND			Năm 2017 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	2.174.681.102	425.501.659	1.749.179.443	-	-	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.623.512.411	500.467.895	4.123.044.516	-	-	-
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	436.962.840.552	29.252.607.282	139.879.935.393	267.830.297.877
Vay dài hạn ngân hàng	436.962.840.552	29.252.607.282	139.879.935.393	267.830.297.877
Các khoản nợ thuê tài chính	5.872.223.959	1.749.179.443	4.123.044.516	-
Cộng	442.835.064.511	31.001.786.725	144.002.979.909	267.830.297.877
Số đầu năm				
Các khoản vay	583.853.035.089	40.068.477.797	191.353.751.563	352.430.805.729
Vay dài hạn ngân hàng	230.310.993.616	27.328.441.433	104.087.031.889	98.895.520.294
Vay dài hạn tổ chức khác	353.542.041.473	12.740.036.364	87.266.719.674	253.535.285.435
Cộng	583.853.035.089	40.068.477.797	191.353.751.563	352.430.805.729

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND
	Chi phí cho dự án nhà máy tại Nam Đàn
Dài hạn	
Số đầu năm	68.001.284.965
Điều chỉnh khác	-
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số cuối năm	68.001.284.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	Chống
Số đầu năm trước	205.000.000.000	21.126.989.978	2.537.523.184	31.771.386.950	136.932.000.000	397.367.900.112	
Tăng trong năm trước	-	3.177.138.695	-	32.342.395.267	-	35.519.533.962	
Lãi trong năm	-	-	-	32.342.395.267	-	32.342.395.267	
Phân phối lợi nhuận	-	3.177.138.695	-	-	-	3.177.138.695	
Giảm trong năm trước	-	-	-	27.171.991.260	136.932.000.000	164.103.991.260	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	27.171.991.260	-	27.171.991.260	
Giảm khác	-	-	-	-	136.932.000.000	136.932.000.000	
Số đầu năm nay	205.000.000.000	24.304.128.673	2.537.523.184	36.941.790.957	-	268.783.442.814	
Tăng trong năm nay	-	5.541.268.644	-	37.003.422.011	136.932.000.000	179.476.690.655	
Phân phối lợi nhuận	-	5.541.268.644	-	-	-	5.541.268.644	
Tăng khác (*)	-	-	-	-	136.932.000.000	136.932.000.000	
Lãi trong năm	-	-	-	37.003.422.011	-	37.003.422.011	
Giảm trong năm nay	-	-	-	30.104.865.649	-	30.104.865.649	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.104.865.649	-	30.104.865.649	
Số cuối năm nay	205.000.000.000	29.845.397.317	2.537.523.184	43.840.347.319	136.932.000.000	418.155.267.820	

(*) Nguồn vốn đầu tư XD CB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số đầu năm	36.941.790.957	31.771.386.950
Tăng trong năm	37.003.422.011	32.342.395.267
Lợi nhuận trong năm	37.003.422.011	32.342.395.267
Giảm trong năm	30.104.865.649	27.171.991.260
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.541.268.644	3.177.138.695
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.063.597.005	3.494.852.565
Chia cổ tức	20.500.000.000	20.500.000.000
Số cuối năm	43.840.347.319	36.941.790.957

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	17.900.475.643	11.327.471.149
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2018	01/01/2018
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	957,99	973,94
Đô la Mỹ (USD)	52.748,56	254.599,19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***25. DOANH THU**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.267.999.158.117	1.177.822.859.266
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.232.073.963.226	1.146.018.957.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	35.925.194.891	31.803.902.226
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.267.999.158.117	1.177.822.859.266

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.127.469.928.620	1.069.823.360.587
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	34.686.884.673	29.265.860.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.749.375.308	(1.014.172.352)
Cộng	1.164.906.188.601	1.098.075.049.217

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.062.452.586	7.846.467.185
Lãi bán các khoản đầu tư	50.400.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.636.347.500	9.651.740.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.416.699.404	4.245.580.351
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.027.778	-
Cộng	79.524.527.268	21.743.787.536

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	39.894.603.592	36.739.025.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.124.634.995	1.866.599.890
Dự phòng tổn thất đầu tư	766.755.025	2.732.710.352
Cộng	62.785.993.612	41.338.335.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
29.1 Chi phí bán hàng	25.946.109.215	21.173.682.081
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.829.454	7.460.249
Chi phí khác	25.940.279.761	21.166.221.832
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.639.682.452	22.930.119.120
Chi phí nhân công	35.305.527.703	24.761.332.559
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.266.528.135	16.241.669.878
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(3.740.717.355)	(17.796.101.967)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.191.656.031)	(276.781.350)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	218.181.818
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	-	21.746.532.454
Xử lý công nợ	180.599.882	-
Các khoản khác	682.492.720	425.807.841
Cộng	863.092.602	22.390.522.113

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	7.637.492.131	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	(7.566.661.169)	-
Các khoản bị phạt	303.250.665	186.165.452
Các khoản khác	450.216.704	54.563.683
Cộng	824.298.331	240.729.135

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768.492.409.061	667.310.194.301
Chi phí nhân công	241.942.716.575	209.987.150.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.255.777.183	43.481.911.858
Chi phí khác	154.240.614.544	81.847.691.937
Chi phí dự phòng	(4.932.373.386)	(18.072.883.317)
Cộng	1.225.999.143.977	984.554.064.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	45.284.505.776	38.199.253.850
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>3.757.260.546</i>	<i>282.165.452</i>
Các khoản chi phí không được trừ	3.757.260.546	282.165.452
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>7.636.347.500</i>	<i>9.651.740.000</i>
Cổ tức được chia	7.636.347.500	9.651.740.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	41.405.418.822	28.829.679.302
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	8.281.083.765	5.765.935.860
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	90.922.723
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	8.281.083.765	5.856.858.583

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:**

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại 01/01/2018 thanh toán trong năm là 281.334.945 VND, không bao gồm khoản chưa trả tại 31/12/2018 là 686.215.801 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác đã bao gồm khoản thanh toán năm trước là 1.167.322.331 VND. Đồng thời, mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm giá trị còn lại của tài sản điều chuyển từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex với số tiền 42.887.136.297 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 31.925.983.256 VND và khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm 20.922.015.896 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm: khoản được phân loại lại là 31.925.983.256 VND, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm là 20.922.015.896 VND, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại 31/12/2018 là 3.935.097.613 VND, khoản vốn vay chuyển sang nguồn vốn xây dựng cơ bản dở dang là 136.932.000.000 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu đã bao gồm khoản cổ tức năm trước là 25.149.254.010 VND và không bao gồm khoản chưa trả cho các cổ đông là 34.608.014.010 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.564.514.163	98.905.203.423
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	148.097.767.123	67.000.000.000
Phải thu của khách hàng	92.935.321.423	80.918.790.641
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	5.500.000.000
Phải thu khác	2.978.391.185	1.402.348.822
Cộng	276.575.993.894	253.726.342.886
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	91.207.145.566	75.192.404.083
Chi phí phải trả	5.157.859.062	1.962.855.113
Phải trả khác	36.263.433.971	26.661.874.657
Vay và nợ thuê tài chính	992.690.553.793	1.054.206.761.138
Cộng	1.125.318.992.392	1.158.023.894.991

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính	49.526.446.090	45.840.376.228
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.246.871.993	5.797.259.005
Phải thu của khách hàng	48.279.574.097	40.043.117.223
Nợ tài chính	703.788.786.940	862.894.964.908
Phải trả người bán	1.683.653.406	24.223.781.694
Vay và nợ thuê tài chính	702.105.133.534	838.671.183.214
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(654.262.340.850)	(817.054.588.680)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(654.262.340.850)	(817.054.588.680)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.136.541.906	4.336.541.906
Quá hạn dưới 03 năm	222.351.582	1.966.766.289
Cộng	4.358.893.488	6.303.308.195

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	91.207.145.566	-
Chi phí phải trả	5.157.859.062	-
Phải trả khác	36.263.433.971	-
Vay và nợ thuê tài chính	580.857.276.007	411.833.277.786
Cộng	713.485.714.606	411.833.277.786
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	75.192.404.083	-
Chi phí phải trả	1.962.855.113	-
Phải trả khác	26.661.874.657	-
Vay và nợ thuê tài chính	510.422.203.846	543.784.557.292
Cộng	614.239.337.699	543.784.557.292

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2018**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2018**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.667.316.569.378	27.991.233.860	1.695.307.803.238
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>1.695.307.803.238</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.276.556.476.455	-	1.276.556.476.455
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>1.276.556.476.455</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	1.232.073.963.226	35.925.194.891	1.267.999.158.117
Giá vốn hàng bán	1.130.219.303.928	34.686.884.673	1.164.906.188.601
Chi phí không phân bổ			74.585.791.667
Doanh thu hoạt động tài chính			79.524.527.268
Chi phí tài chính			62.785.993.612
Lãi (lỗ) khác			38.794.271
Lợi nhuận trước thuế			45.284.505.776
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.685.024.802
Lợi nhuận sau thuế			<u>37.599.480.974</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Năm 2017****Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2017**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.540.675.836.058	33.475.900.047	1.574.151.736.105
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.574.151.736.105
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.305.368.293.291	-	1.305.368.293.291
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.305.368.293.291

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2017

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.146.018.957.040	31.803.902.226	1.177.822.859.266
Giá vốn hàng bán	1.068.806.412.875	29.268.636.342	1.098.075.049.217
Chi phí không phân bổ			44.103.801.201
Doanh thu hoạt động tài chính			21.743.787.536
Chi phí tài chính			41.338.335.512
Lãi (lỗ) khác			22.149.792.978
Lợi nhuận trước thuế			38.199.253.850
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.856.858.583
Lợi nhuận sau thuế			32.342.395.267

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng**Kế toán trưởng**

Lê Thị Thu Hương*Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019***Tổng Giám đốc**

Nguyễn Song Hải